

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
HÀNG KHÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên
Ông Trần Sỹ Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Thanh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Huy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Bùi Hữu Ánh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Phạm Đức Tự	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2018)
Ông Lê Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2019)
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ (bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2018)
Ông Nguyễn Đăng Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách phía Nam (bổ nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

506
T
H
I
T
N
A
T
P

Số: 0115 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Trà Giang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3816-2016-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.560.857.895.296	1.165.225.203.189
(100=110+120+130+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	107.917.551.189	288.666.117.694
1. Tiền	111		107.917.551.189	273.666.117.694
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	435.833.184.691	482.348.485.456
1. Đầu tư ngắn hạn	121		441.279.708.427	482.626.985.996
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.446.523.736)	(278.500.540)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		648.653.646.671	155.186.416.992
1. Phải thu khách hàng	131		202.005.724.924	150.519.202.402
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	152.648.147.569	87.838.397.055
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	7	49.357.577.355	62.680.805.347
2. Trả trước cho người bán	132		3.446.179.215	1.844.490.800
3. Các khoản phải thu khác	135	8	480.750.919.639	40.264.874.166
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(37.549.177.107)	(37.442.150.376)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.784.592.734	17.760.672.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	20.430.695.900	17.759.875.001
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		19.196.393.606	16.259.042.027
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.234.302.294	1.500.832.974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		272.696.039	797.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	81.200.795	-
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	11	347.668.920.011	221.263.510.765
1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191		137.684.464.202	97.305.273.933
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		209.984.455.809	123.958.236.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.091.557.385	516.712.903.605
(200=210+220+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.266.790.174	10.353.473.938
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	11.266.790.174	10.353.473.938
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		4.266.790.174	3.353.473.938
II. Tài sản cố định	220		5.561.871.067	7.403.211.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.200.348.492	6.926.689.093
<i>Nguyên giá</i>	222		21.908.355.283	22.519.137.136
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(16.708.006.791)	(15.592.448.043)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	361.522.575	476.522.760
<i>Nguyên giá</i>	228		1.750.350.000	1.750.350.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.388.827.425)	(1.273.827.240)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	359.108.117.329	493.883.696.384
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		55.550.000.000	55.550.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		303.935.681.850	438.333.696.384
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(377.564.521)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.154.778.815	5.072.521.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.154.778.815	5.072.521.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.940.949.452.681	1.681.938.106.794

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.124.389.779.932	855.720.229.185
I. Nợ ngắn hạn	310		1.114.571.133.662	855.014.748.492
1. Vay ngắn hạn	311	14	-	79.546.608.317
2. Phải trả cho người bán	312		164.870.126.916	119.679.875.262
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	163.126.255.175	114.533.985.348
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.743.871.741	5.145.889.914
3. Người mua trả tiền trước	313		8.772.549.146	7.485.016.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	8.586.116.671	10.218.760.868
5. Phải trả người lao động	315		22.978.019.498	17.365.403.096
6. Chi phí phải trả	316		30.000.000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.538.431.276	2.011.916.646
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	37.375.138.555	24.685.533.444
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		344.610.336	237.751.113
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	869.076.141.264	593.783.883.016
10.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		474.311.275.860	331.353.087.008
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		348.437.391.535	222.800.122.138
10.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		46.327.473.869	39.630.673.870
II. Nợ dài hạn	330		9.818.646.270	705.480.693
1. Phải trả dài hạn khác	333		6.000.000	1.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.812.646.270	704.480.693
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		816.559.672.749	826.217.877.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	816.559.672.749	826.217.877.609
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		11.263.840.112	10.985.112.079
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.295.832.637	15.232.765.530
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.940.949.452.681	1.681.938.106.794

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHỈ TIÊU

Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm	
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	26.246.337.447	49.049.564.850
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	26.303,58	140.517,68
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	75,02	75,02

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	638.670.355.327	459.238.418.019
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	158.287.343.819	89.799.171.160
3. Thu nhập khác	13	722.797.457	909.590.682
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	632.395.587.217	437.274.541.956
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	40.450.744.695	3.948.736.202
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	119.030.378.167	89.102.259.571
7. Chi phí khác	24	146.092.763	381.892.980
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.657.693.761	19.239.749.152
(50 = 10+12+13-20-22-23-24)			
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	83.133.091	3.205.259.120
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.574.560.670	16.034.490.032
(60 = 50-51)			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	20	795.137.105.013	582.679.348.861
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		902.616.182.842	637.713.272.735
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		35.479.111.023	35.444.016.623
- Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		142.958.188.852	90.477.940.497
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	21	228.036.083.945	170.863.157.887
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		268.415.274.214	197.683.213.899
- Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	02.2		40.379.190.269	26.820.056.012
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		567.101.021.068	411.816.190.974
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		71.569.334.259	47.422.227.045
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		68.849.507.031	43.642.427.998
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		2.719.827.228	3.779.799.047
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		638.670.355.327	459.238.418.019
6. Chi bồi thường	11		307.216.847.389	190.083.690.883
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		103.257.678.084	55.823.179.538
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		125.637.269.397	69.099.900.182
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		86.026.218.977	37.988.811.848
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	243.570.219.725	165.371.599.679
11. Tăng dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	16		6.696.799.999	4.754.820.394
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	382.128.567.493	267.148.121.883
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		35.306.470.773	28.833.517.458
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		346.822.096.720	238.314.604.425

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Phân loại lại)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		632.395.587.217	437.274.541.956
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		6.274.768.110	21.963.876.063
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	158.287.343.819	89.799.171.160
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	40.450.744.695	3.948.736.202
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		117.836.599.124	85.850.434.958
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	119.030.378.167	89.102.259.571
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		5.080.989.067	18.712.051.450
20. Thu nhập khác	31		722.797.457	909.590.682
21. Chi phí khác	32		146.092.763	381.892.980
22. Lãi khác (40 = 31 - 32)	40		576.704.694	527.697.702
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.657.693.761	19.239.749.152
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	83.133.091	3.205.259.120
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.574.560.670	16.034.490.032


Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởngTrần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.143.498.308.506	999.560.421.514
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.042.279.086.406)	(711.641.842.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(124.876.842.788)	(99.550.708.833)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(928.420.996)	(173.333.333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.086.904.695)	(224.114.013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.250.798.708	332.119.919.312
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(123.237.059.650)	(395.822.350.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(97.659.207.321)	124.267.991.680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.500.000)	(2.579.166.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	283.468.859	562.795.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(790.000.000.000)	(961.055.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	703.875.950.000	714.796.106.806
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.000.000.000)	(282.495.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	52.930.217.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.974.507.153	26.226.222.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.031.643.012	(504.544.541.470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.000.000.000
2. Tiền thu từ thấu chi	33	80.000.000.000	99.546.608.317
3. Tiền trả thấu chi	34	(159.546.608.317)	(20.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(14.800.000.000)	(5.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.346.608.317)	374.346.608.317
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(180.974.172.626)	(5.929.941.473)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	288.666.117.694	294.534.377.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	225.606.121	61.681.504
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	107.917.551.189	288.666.117.694



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC21/KDBH, từ ngày 16 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 800 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 905 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 731).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và ba mươi ba (33) công ty và đơn vị trực thuộc, bao gồm: Công ty Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Công ty Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bình Định, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Công ty Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Công ty Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Bảo hiểm Hàng không Thủ đô, Bảo hiểm Hàng không Tây Nam Bộ, Bảo hiểm Hàng không Tân Sơn Nhất, Bảo hiểm Hàng không Thành Đô, Bảo hiểm Hàng không Bến Thành, Bảo hiểm Hàng không Long An, Bảo hiểm Hàng không Thái Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Vũng Tàu, Bảo hiểm Hàng không Tràng An, Bảo hiểm Hàng không Hà Thành, Sở Giao dịch 2 và Sở Giao dịch.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và

được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Cụ thể như sau:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các} \\ \text{bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Tổng Công ty đã trích lập.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2018
	(Số năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 2846/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các

hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng bảo hiểm nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm)*

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm)*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Mức trích dự phòng đảm bảo cân đối được áp dụng là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể,

doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau. Cụ thể:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau. Cụ thể:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

UYT / C
VẮC
DI
V
NG

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.962.961.913	1.965.150.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.942.789.276	271.700.967.229
Tiền đang chuyển	11.800.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	-	15.000.000.000
	107.917.551.189	288.666.117.694

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	147.279.708.427	(5.446.523.736)	11.126.985.996	(278.500.540)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	294.000.000.000	-	471.500.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	14.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	15.000.000.000	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết (iii)	55.550.000.000	-	55.550.000.000	-
c) Đầu tư dài hạn khác (iv)	288.935.681.850	(377.564.521)	424.333.696.384	-

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 150 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn là 02 năm với lãi suất là 9,5%/năm. Tổng Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

- (iii) Thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp với số vốn góp là 55.550.000.000 VND tương đương tỷ lệ góp vốn là 25% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp	Hà Nội	25	25	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)

- (iv) Thể hiện khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Số tiền (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Thống Nhất	19,24	131.945.681.850
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	4,74	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng Không	4,38	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	3,3	1.990.000.000
Tổng cộng		288.935.681.850

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào đối với báo cáo tài chính của các đơn vị này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng mà Tổng Công ty đã trích lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để trình bày trên báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa niêm yết nêu trên.



6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	56.951.160.154	49.553.993.649
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	54.689.882.038	30.720.001.800
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	2.261.278.116	18.833.991.849
+ Công ty bảo hiểm PVI	1.015.000.524	16.794.260.937
+ Công ty bảo hiểm khác	1.246.277.592	2.039.730.912
b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	20.107.240.746	14.106.771.921
c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	73.100.392.384	21.902.725.189
d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	836.474.137	791.476.396
e) Phải thu khác	1.652.880.148	1.483.429.900
	152.648.147.569	87.838.397.055

7. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i)	38.359.908.321	43.155.858.321
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn	10.318.362.966	15.362.911.094
Phải thu khác	679.306.068	4.162.035.932
	49.357.577.355	62.680.805.347

(i) Thể hiện gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 21.948.424.169 VND và 16.411.484.152 VND. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 09).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	480.750.919.639	40.264.874.166
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	72.546.531	68.106.133
Tạm ứng cho nhân viên	1.992.512.272	1.454.871.118
Phải thu ngắn hạn khác	478.685.860.836	38.741.896.915
- Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước	-	14.625.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T (i)	100.000.000.000	23.277.260.274
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ (ii)	205.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Anh Dũng (iii)	171.250.000.000	-
- Khác	2.435.860.836	315.847.251
b) Dài hạn	11.266.790.174	10.353.473.938
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	4.266.790.174	3.353.473.938
	492.017.709.813	50.618.348.104

(i) Thể hiện khoản tiền 100.000.000.000 VND chuyển cho Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh "Khai thác Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà ở và dịch vụ thương mại" số 01/2018/HĐHT/CKĐT-VNI ngày 14 tháng 4 năm 2018 và các phụ lục gia hạn giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T và Tổng Công ty, có thời hạn đến ngày 31 tháng 5 năm 2019. Theo thỏa thuận, lợi nhuận hợp tác được căn cứ vào tình hình triển khai và khai thác dự án thực tế nhưng Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T đảm bảo mức chi trả lợi nhuận hợp tác tối thiểu theo thỏa thuận tính trên số tiền hợp tác, tính theo số ngày thực tế mà Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T nắm giữ số tiền hợp tác do Tổng Công ty chuyển.

(ii) Phản ánh khoản đặt cọc theo thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Hợp đồng số 01/2018/TTĐC/VNI-ARTEXPOR ngày 10 tháng 9 năm 2018 và phụ lục gia hạn đến ngày 10 tháng 9 năm 2019. Theo đó, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ sẽ thay mặt cho Tổng Công ty tìm kiếm trụ sở làm văn phòng. Trong trường hợp 2 bên thống nhất chấm dứt Thỏa thuận khi chưa hết thời hạn hiệu lực hoặc hết hạn hiệu lực nhưng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ chưa tìm được mặt bằng theo yêu cầu của Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ được hưởng chi phí cơ hội theo thỏa thuận trên số tiền đảm bảo này tương ứng thời gian Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ thực tế nắm giữ.

(iii) Phản ánh khoản phải thu liên quan tới việc bán 2.250.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tính đến ngày báo cáo này, toàn bộ khoản phải thu nêu trên đã được thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPNT

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	43.460.771.335	37.549.177.107	47.751.847.311	37.442.150.376
+ Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	38.359.899.321	33.272.401.590	43.155.858.321	33.272.401.590
+ Các đối tượng khác	5.100.872.014	4.276.775.517	4.595.988.990	4.169.748.786

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Nội dung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm		Từ 1 năm đến dưới 2 năm		Từ 2 năm đến dưới 3 năm		Từ 3 năm trở lên		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phí bảo hiểm gốc	922.751.110	250.259.316	176.803.539	3.751.058.049	5.100.872.014				
Cộng	922.751.110	250.259.316	176.803.539	3.751.058.049	5.100.872.014				

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu để trình bày trên báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư tại ngày đầu năm	16.259.042.027	12.098.725.498
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	19.116.396.100	16.259.042.027
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(16.179.044.521)	(12.098.725.498)
- Số dư tại ngày cuối năm	19.196.393.606	16.259.042.027
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.234.302.294	1.500.832.974
	20.430.695.900	17.759.875.001

11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	137.684.464.202	97.305.273.933
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	209.984.455.809	123.958.236.832
	347.668.920.011	221.263.510.765

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.665.654.045	11.853.483.091	22.519.137.136
Mua sắm mới	-	32.500.000	32.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(581.104.217)	(62.177.636)	(643.281.853)
Số dư cuối năm	10.084.549.828	11.823.805.455	21.908.355.283
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.497.937.887	10.094.510.156	15.592.448.043
Trích khấu hao	957.822.967	801.017.634	1.758.840.601
Thanh lý, nhượng bán	(581.104.217)	(62.177.636)	(643.281.853)
Số dư cuối năm	5.874.656.637	10.833.350.154	16.708.006.791
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.167.716.158	1.758.972.935	6.926.689.093
Tại ngày cuối năm	4.209.893.191	990.455.301	5.200.348.492

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.136.573.911 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.479.709.418 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.750.350.000
Số dư cuối năm	1.750.350.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.273.827.240
Trích khấu hao	115.000.185
Số dư cuối năm	1.388.827.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	476.522.760
Tại ngày cuối năm	361.522.575

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.306.294.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.175.350.000 VND).

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Hoàng Cầu (*)	79.546.608.317	79.546.608.317	-	79.546.608.317	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (**)	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
	79.546.608.317	79.546.608.317	80.000.000.000	159.546.608.317	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Hoàng Cầu là khoản tiền vay thấu chi theo Hợp đồng số 06/17/HĐHMTC-DN/II.25 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 12 năm 2017.

(**) Thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội theo Hợp đồng số 0123/2018/HĐCC-PN/SHB.11150 ngày 30 tháng 4 năm 2018. Tổng Công ty đã tắt toán khoản vay này trong năm.

15. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	126.612.491.135	94.325.238.438
Công ty Willis Singapore	40.956.864.539	34.433.487.443
Công ty Willis London	38.006.312	14.793.183.763
Công ty Korean Re	28.093.983.817	16.131.576.882
AON Benfield Asia PTE Ltd	28.672.662.713	9.005.418.813
Các khoản phải trả công ty nhận tái bảo hiểm khác	28.850.973.754	19.961.571.537
b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.099.806.235	2.519.453.191
c) Phải trả bồi thường bảo hiểm	27.389.873.391	14.114.149.667
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	12.577.717.068	4.844.989.478
Các khoản phải trả khách hàng khác	14.812.156.323	9.269.160.189
d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm	2.913.818.677	2.142.830.787
e) Phải trả khác	2.110.265.737	1.432.313.265
	163.126.255.175	114.533.985.348

00 / TY HỮU TTI JAN TP.V

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		81.200.795	81.200.795
Cộng	-	-	81.200.795	81.200.795
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải nộp	16.609.715.219	44.282.819.149	45.915.463.346	8.586.116.671
Thuế GTGT	7.084.065.757	39.589.849.074	38.530.589.761	8.143.325.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.922.570.809	83.133.091	2.005.703.900	-
Thuế thu nhập cá nhân	352.011.654	3.518.795.109	3.566.121.229	304.685.534
Thuế nhà thầu nước ngoài	23.781.080	135.290.275	159.071.355	-
Thuế, phí phải nộp khác	836.331.568	955.751.600	1.653.977.101	138.106.067
	10.218.760.868	44.282.819.149	45.915.463.346	8.586.116.671

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư tại ngày đầu năm	24.685.533.444	7.812.612.599
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	35.655.815.533	24.685.533.444
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(22.966.210.422)	(7.812.612.599)
- Số dư tại ngày cuối năm	37.375.138.555	24.685.533.444
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	713.185.846	684.393.819
Phải trả các cổ đông	214.413.900	214.413.900
Phải trả khác	1.610.831.530	1.113.108.927
	2.538.431.276	2.011.916.646

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí, dự phòng toán học chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	348.437.391.535	209.984.455.809	138.452.935.726
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	320.344.744.781	201.929.447.055	118.415.297.726
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	28.092.646.754	8.055.008.754	20.037.638.000
2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	474.311.275.860	137.684.464.202	336.626.811.658
Cộng	822.748.667.395	347.668.920.011	475.079.747.384

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	222.800.122.138	123.958.236.832	98.841.885.306
Số trích lập trong năm	125.637.269.397	86.026.218.977	39.611.050.420
Số dư cuối năm	348.437.391.535	209.984.455.809	138.452.935.726

2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	Năm nay		
	Dự phòng hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	331.353.087.008	97.305.273.933	234.047.813.075
Số trích lập trong năm	142.958.188.852	40.379.190.269	102.578.998.583
Số dư cuối năm	474.311.275.860	137.684.464.202	336.626.811.658

3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	39.630.673.870	34.875.853.476
Số trích lập thêm trong năm	6.696.799.999	4.754.820.394
Số dư cuối năm	46.327.473.869	39.630.673.870

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	10.183.387.577	5.525.531.307	515.708.918.884
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.034.490.032	16.034.490.032
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	801.724.502	(801.724.502)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(325.531.307)	(325.531.307)
Tăng vốn chủ sở hữu	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Số dư đầu năm nay	800.000.000.000	10.985.112.079	15.232.765.530	826.217.877.609
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.574.560.670	5.574.560.670
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	278.728.033	(278.728.033)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(432.765.530)	(432.765.530)
Chi trả cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	(14.800.000.000)	(14.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	800.000.000.000	11.263.840.112	5.295.832.637	816.559.672.749

(i) Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 69/NQ-BHHK do Hội đồng Quản trị ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ chia cổ tức 1,85%.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày cuối năm		Vốn góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần HUM	-	0%	72.000.000.000	9%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	-	0%	72.000.000.000	9%
Ông Phạm Ngọc Lâm	45.000.000.000	6%	72.000.000.000	9%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	72.000.000.000	9%	72.000.000.000	9%
Cổ đông khác	683.000.000.000	85%	512.000.000.000	64%
	800.000.000.000	100%	800.000.000.000	100%

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	903.173.865.887	637.878.938.926
Bảo hiểm hàng không	47.862.829.596	48.951.098.377
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	57.326.455.648	35.066.054.382
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	41.419.840.687	44.379.354.371
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	32.283.890.052	22.593.792.913
Bảo hiểm xe cơ giới	660.824.842.022	446.525.506.817
Bảo hiểm cháy nổ	51.485.573.340	29.964.550.141
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	6.894.174.833	5.391.743.621
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.785.964.075	4.811.557.042
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	290.295.634	195.281.262
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(557.683.045)	(165.666.191)
Phí nhận tái bảo hiểm	35.506.200.798	35.514.999.597
Bảo hiểm hàng không	-	(715.221.363)
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	22.782.608.623	14.802.071.300
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	6.905.035.601	13.009.918.028
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	439.053.360	201.944.063
Bảo hiểm cháy nổ	1.744.408.128	2.739.475.266
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3.600.901.158	5.258.623.026
Bảo hiểm trách nhiệm chung	20.978.486	182.914.348
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	13.215.442	35.274.929
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(27.089.775)	(70.982.974)
(Tăng) dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(142.958.188.852)	(90.477.940.497)
	795.137.105.013	582.679.348.861

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	268.415.274.214	197.683.213.899
Bảo hiểm hàng không	46.986.268.754	46.753.911.397
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3.136.126.068	(140.725.301)
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	25.110.667.150	27.622.551.231
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	21.806.353.986	12.412.908.280
Bảo hiểm xe cơ giới	128.578.134.030	82.999.656.698
Bảo hiểm cháy nổ	38.263.933.316	23.861.992.939
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.679.229.392	2.194.777.854
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.604.379.684	1.799.012.218
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	250.181.834	179.128.583
(Tăng) dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái	(40.379.190.269)	(26.820.056.012)
	228.036.083.945	170.863.157.887

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	307.216.847.389	190.083.690.883
Bảo hiểm hàng không	25.183.913.686	29.541.959.035
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	31.808.747.741	15.623.236.995
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	9.148.720.797	10.672.348.342
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5.102.287.973	4.394.060.833
Bảo hiểm xe cơ giới	223.766.907.411	124.008.547.078
Bảo hiểm cháy nổ	8.272.766.428	2.352.121.542
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.867.221.446	2.710.508.647
Bảo hiểm trách nhiệm chung	716.457.017	614.522.596
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	349.824.890	166.385.815
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(103.257.678.084)	(55.823.179.538)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	125.637.269.397	69.099.900.182
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(86.026.218.977)	(37.988.811.848)
	243.570.219.725	165.371.599.679

0011
 CÔNG
 CHỨC
 HẠ
 VIỆ
 1/01

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	239.920.939.867	151.105.294.641
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	100.641.230.457	82.356.450.481
Chi hoa hồng bảo hiểm	35.306.470.773	28.833.517.458
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	4.341.558.499	2.996.708.569
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.045.918.255	1.179.179.411
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	420.395.495	412.037.188
Chi đòi người thứ ba	-	15.992.839
Chi khác	452.054.147	248.941.296
	382.128.567.493	267.148.121.883

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi kinh doanh chứng khoán	83.626.881.745	41.470.298.239
Lãi hợp tác kinh doanh	36.087.591.191	15.000.890.410
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.290.181.516	21.265.159.497
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.173.825.000	5.835.284.623
Lãi đầu tư trái phiếu	679.315.068	1.972.557.374
Lãi chênh lệch tỷ giá	429.549.299	1.414.564.462
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.840.416.555
	158.287.343.819	89.799.171.160

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	33.482.134.617	7.786.229.790
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	5.545.587.717	(4.560.967.326)
Chi phí lãi vay	928.420.996	173.333.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	451.498.255	341.940.538
Chi phí hoạt động tài chính khác	43.103.110	208.199.867
	40.450.744.695	3.948.736.202

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	79.954.754.895	58.127.416.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.227.965.585	23.191.018.900
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	107.026.731	(1.668.350.812)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.873.840.786	1.933.625.307
Chi phí dụng cụ văn phòng	4.802.290.661	3.912.198.990
Chi phí vật liệu quản lý	2.333.585.800	1.572.138.820
Thuế, phí và lệ phí	716.241.583	733.666.814
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	479.020.790	632.710.232
Chi phí quản lý khác	535.651.336	667.834.710
	119.030.378.167	89.102.259.571

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.907.963.767
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	83.133.091	297.295.353
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	83.133.091	3.205.259.120

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	5.657.693.761	19.239.749.152
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.189.328.351)	(5.835.284.623)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	519.746.781	1.135.354.308
Thu nhập chịu thuế	-	14.539.818.837
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	2.907.963.767
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm hiện hành	83.133.091	297.295.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.133.091	3.205.259.120

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	590.292.412.151	670.307.988.737
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	816.559.672.749	826.217.877.609
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	31.728.289.491	34.342.627.331
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	194.538.971.107	121.567.261.541
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	167.420.004.913	118.869.827.956
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	167.420.004.913	118.869.827.956
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	117.261.911.733	84.145.752.079
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	422.872.407.238	551.438.160.781
Theo tỷ lệ phần trăm	353%	564%

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	19,58	30,72
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	80,42	69,28
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,93	50,88
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,07	49,12
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,40	1,36
2.2 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,73	1,97
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,49	0,90
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,71	3,50
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,70	2,92
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,29	1,14
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,29	0,95
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,68	1,94

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u> <u>Giá trị ghi số</u> VND	<u>Số đầu năm</u> <u>Giá trị ghi số</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.917.551.189	288.666.117.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	643.214.955.184	151.887.055.074
Đầu tư ngắn hạn	435.833.184.691	482.348.485.456
Đầu tư dài hạn	303.558.117.329	438.333.696.384
Tài sản tài chính khác	4.266.790.174	3.353.473.938
Tổng cộng	1.494.790.598.567	1.364.588.828.546
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	79.546.608.317
Phải trả người bán và phải trả khác	166.731.372.346	121.008.398.089
Tổng cộng	166.731.372.346	200.555.006.406

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng chú ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	19.372.043.084	41.285.619.835	4.995.038.269	21.647.200.919
Euro (EUR)	-	-	1.981.278	2.080.680

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng 1.437.700.482 VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 37.549.177.107 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.442.150.376 VND).

010
C
TRAC
D
N

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm nay			
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.917.551.189	-	107.917.551.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	643.214.955.184	-	643.214.955.184
Đầu tư ngắn hạn	435.833.184.691	-	435.833.184.691
Đầu tư dài hạn	-	303.558.117.329	303.558.117.329
Tài sản tài chính khác	-	4.266.790.174	4.266.790.174
Tổng cộng	1.186.965.691.064	307.824.907.503	1.494.790.598.567
Phải trả người bán và phải trả khác	166.725.372.346	6.000.000	166.731.372.346
Tổng cộng	166.725.372.346	6.000.000	166.731.372.346
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.020.240.318.718	307.818.907.503	1.328.059.226.221
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm trước			
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.666.117.694	-	288.666.117.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151.887.055.074	-	151.887.055.074
Đầu tư ngắn hạn	482.348.485.456	-	482.348.485.456
Đầu tư dài hạn	-	438.333.696.384	438.333.696.384
Tài sản tài chính khác	-	3.353.473.938	3.353.473.938
Tổng cộng	922.901.658.224	441.687.170.322	1.364.588.828.546
Các khoản vay	79.546.608.317	-	79.546.608.317
Phải trả người bán và phải trả khác	121.007.398.089	1.000.000	121.008.398.089
Tổng cộng	200.554.006.406	1.000.000	200.555.006.406
Chênh lệch thanh khoản thuần	722.347.651.818	441.686.170.322	1.164.033.822.140

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần HUM	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	Cổ đông
Ông Phạm Ngọc Lâm	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Cùng có quyền biểu quyết bởi thành viên là nhân sự chính trong Ban điều hành Tổng Công ty
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch Hội Đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần HUM		
Góp vốn	-	27.000.000.000
Chuyển nhượng vốn	72.000.000.000	-
Chi trả cổ tức	1.332.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long		
Góp vốn	-	27.000.000.000
Chuyển nhượng vốn	72.000.000.000	-
Chi trả cổ tức	1.332.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Lâm		
Góp vốn	-	27.000.000.000
Chuyển nhượng vốn	27.000.000.000	-
Chi trả cổ tức	1.332.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội		
Góp vốn	-	27.000.000.000
Chi trả cổ tức	1.332.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
Đặt cọc môi giới trái phiếu	-	190.000.000.000
Thu hồi đặt cọc môi giới trái phiếu	-	190.000.000.000
Lãi đặt cọc môi giới trái phiếu	-	1.839.305.555
Chuyển tiền cổ tức nhờ chi trả hộ	14.800.000.000	6.137.637.611
Ông Nguyễn Thành Quang		
Tạm ứng thực hiện đầu tư	-	-
Hoàn ứng	-	15.000.000.000
Góp vốn	-	2.760.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thành viên không chuyên trách Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.524.850.184	2.900.941.408
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (không chuyên trách)		
Phụ cấp, thù lao	373.333.332	518.008.001

33. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2014 VND	2015 VND	2016 VND	2017 VND	2018 VND	Tổng số VND
Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	93.631.939.406	84.190.943.416	137.077.661.108	226.940.272.974	427.684.730.692	427.684.730.692
1 năm sau	100.324.631.688	107.923.699.574	135.075.426.187	221.025.062.686	-	221.025.062.686
2 năm sau	92.722.629.431	105.455.169.247	138.484.594.731	-	-	138.484.594.731
3 năm sau	93.326.442.534	104.401.893.791	-	-	-	104.401.893.791
4 năm sau	91.561.772.136	-	-	-	-	91.561.772.136
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	91.561.772.136	104.401.893.791	138.484.594.731	221.025.062.686	427.684.730.692	983.158.054.036
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	40.806.075.659	47.763.007.713	59.736.141.632	121.066.964.043	204.202.699.068	204.202.699.068
1 năm sau	68.447.437.304	73.178.061.660	112.125.780.421	196.875.103.747	-	196.875.103.747
2 năm sau	79.052.039.227	80.235.600.330	130.972.360.777	-	-	130.972.360.777
3 năm sau	86.135.515.117	84.532.301.975	-	-	-	84.532.301.975
4 năm sau	88.274.665.122	-	-	-	-	88.274.665.122
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	88.274.665.122	84.532.301.975	130.972.360.777	196.875.103.747	204.202.699.068	704.857.130.689
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	3.287.107.014	19.869.591.816	7.512.233.954	24.149.958.939	223.482.031.624	278.300.923.347
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho những tổn thất trước năm 2014 tại ngày 31/12/2018						42.043.821.434
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày 31/12/2018						320.344.744.781

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thuyết minh tương ứng là số liệu từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được Tổng Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	278.507.921.318	(11.359.799.435)	267.148.121.883
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	249.674.403.860	(11.359.799.435)	238.314.604.425
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	77.742.460.136	11.359.799.435	89.102.259.571



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

